

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-PT

Ngày 21 – 03 – 2024

“V/v “Ly hôn, chia tài sản chung, nợ
chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Nguyễn Hữu Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 03 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2024/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 139/2023/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 512/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2024. Quyết định hoãn phiên tòa số: 786/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị C: Ông Lê Văn L – Văn phòng L1 thuộc đoàn luật sư tỉnh B. Địa chỉ: A H, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre; (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng N2.

Địa chỉ: B L, Phường T, Quận B, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Phạm Hưng Q – Phó Giám đốc Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B (Theo giấy ủy quyền số 284/UQ-NHNo.BĐ-TH ngày 07/8/2023); (Có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 01/08/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/10/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị C và người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C là bà Đinh Thị Bé M trình bày:

Bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thời gian chung sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn trong chuyện tiền bạc với gia đình bên chồng, hai bên thường xuyên cãi nhau bất đồng quan điểm và đã ly thân 03 năm nay.

- Về hôn nhân: Bà xin được ly hôn.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung:

1. Bà và ông N có 30.000m² (3 mẫu) trong quyền sử dụng đất: Thửa 20, tờ bản đồ số 01, diện tích là 57.265,6m² và thửa 22, tờ bản đồ số 01, diện tích là 5.979 m² đều tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre và do bà C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần còn lại 33.244,6m² là tài sản riêng của bà được mẹ bà là Phan Thị T tặng cho riêng.

2. Phần 30.000 m² tài sản chung là do bà và ông N nhận chuyển nhượng của cha ruột bà vào năm 2015, phần còn lại 33.235,6m² là của mẹ ruột bà cho riêng bà vào năm 2015.

3. Hiện còn khoảng 8 tấn sò huyết khoảng 200con/kg, đang nuôi trên thửa đất số 22 tờ bản đồ số 01, trị giá khoảng 250.000.000 đồng. Nguồn vốn nuôi sò huyết này từ nguồn tiền vay Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện B tiền 999.000.000 đồng. Tài sản chung này để bà và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về phần các tài sản chung nêu trên, bà yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với một phần tài sản chung đất nuôi trồng thủy sản thửa 20, tờ bản đồ số 01, xã T, huyện B, phần tài sản này bà và ông N nhận chuyển nhượng từ cha ruột bà, nguồn tiền nhận chuyển nhượng này do bà bán phần đất thuộc thửa 207, tờ bản đồ số 38 tại xã T với số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), số tiền này chuyển trực tiếp vào Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện B trả tiền nợ sang nhượng thửa đất trên. Do đó, bà yêu cầu ông N phải hoàn trả lại cho bà số tiền 1.000.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất này có trước thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông N, đây là tài sản riêng của bà.

- Về nợ chung: Thửa đất 20, tờ bản đồ số 01, diện tích 57.265,6m² và thửa 22, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.979m² tại xã T, huyện B được thế chấp tại Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện B với số tiền 999.000.000 đồng, vay tiền để nuôi sò huyết. Hiện tại còn nợ Ngân hàng khoảng 250.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị C xin rút lại yêu cầu xin được ly hôn để tạo điều kiện cho vợ chồng hàn gắn tình cảm gia đình.

- Về tài sản chung: Do hiện tại bà C là người trực tiếp quản lý sử dụng 2 thửa đất đập và bà có đóng góp số tiền tài sản riêng từ bán đất là 1.000.000.000 đồng để

mua 2 thửa đất này của cha mẹ ruột, nếu chia nhận hiện vật là đất như ông N yêu cầu thì sẽ phải làm lại cống lấy nước ra vào đất đập sẽ tốn nhiều chi phí, đồng thời bà lại là phụ nữ nên muốn được ưu tiên hơn. Vì vậy, bà yêu cầu được ưu tiên nhận 7 phần và chia cho ông N 3 phần, nhưng bà được nhận toàn bộ đất và bà sẽ hoàn lại cho ông N giá trị theo giá Hội đồng định giá đã định. Đối với 03 chiếc xuồng bà đã bán 24.000.000 đồng đã trả nợ cho Ngân hàng nên bà không đồng ý trả lại cho ông N 8.000.000 đồng theo yêu cầu của ông N.

- Về nợ chung: Bà đồng ý một mình bà sẽ trả cho Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B tiền còn nợ đến thời điểm hiện tại theo như Ngân hàng yêu cầu.

- Tài sản riêng: Bà yêu cầu ông Nguyễn Văn N phải trả cho bà số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) là tài sản riêng của bà, mà trước đây đã nhận chuyển nhượng phần diện tích đất thửa 20, tờ bản đồ số 01 xã T, huyện B; nay bà xin rút lại yêu cầu này. Vì số tiền này bà đã nhập vào mua 2 thửa đất nói trên.

Bà C thống nhất với Hòa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 06/3/2023 và Biên bản định giá ngày 17/02/2023 làm cơ sở giải quyết vụ án.

** Tại đơn phản tố ngày 15/12/2022 về việc yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa ông Nguyễn Văn N trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị C cưới nhau từ năm 2007 trên tinh thần tự nguyện. Đến năm 2015 đã đăng ký kết hôn số 27/2015, ngày 25/3/2015 tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình chung sống ban đầu có hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân gần 03 năm nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng đã thống nhất ly hôn. Nay bà C xin rút lại yêu cầu xin được ly hôn ông không đồng ý. Ông N cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cả hai đã ly thân gần 03 năm nay và hiện tại không thể hàn gắn lại được nên ông yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

+ Đối với tài sản thứ nhất: Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 1, diện tích 57.265,6m², tọa lạc tại: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn 300m², đất nuôi trồng thủy sản 56.965,6m². Nguồn gốc đất: Nhận chuyển nhượng của cha vợ ông là ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1947, địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre từ tháng 6 năm 2015. Ông N yêu cầu được nhận diện tích đất là 28.482,8m² (trong đó có 150m² đất thổ cư).

+ Tài sản thứ hai: Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.979m², tọa lạc tại: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thủy sản. Nguồn gốc đất: Nhận chuyển nhượng từ tháng 6 năm 2015 của cha vợ là ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1947, địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Ông N yêu cầu được nhận diện tích đất là 2.989,5m².

Do 2 thửa đất này giáp liền nhau thành một khu thống nhất, hiện tại bà C đã chiếm, quản lý và khai thác toàn bộ khu đất này không cho ông vào canh tác, ông không có nghề gì làm để sống nên ông yêu cầu chia đôi 02 thửa đất này. Ông xin được nhận phần đất tiếp giáp với các thửa 33, 14, 31 theo như Hòa đồ đo đạc, nếu có chênh lệch diện tích thì không nhận hoặc hoàn giá trị phần chênh lệch diện tích.

Đối với căn chòi và tài sản vật dụng trong chòi của 02 vợ chồng, ông tự nguyện để lại cho bà C sở hữu.

+ Tài sản thứ ba: Ông yêu cầu chia cho ông 0 chiếc xuồng máy (dài 7,2m, ngang 01m), vỏ nhựa composic. Tuy nhiên do bà C trình bày đã bán 03 chiếc xuồng máy là 24.000.000 đồng, nên ông yêu cầu bà C phải có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị 01 chiếc với số tiền là 8.000.000 đồng.

+ Đối với 01 căn chòi lớn và các vật dụng trong chòi, ông để lại cho bà C quản lý và sở hữu, ông không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Có nợ Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B một số tiền, nhưng từ khi bà C nộp đơn ly hôn đến nay ông trả phân nửa là phần nợ của ông cho Ngân hàng, đã cung cấp giấy tờ cho Tòa án, phân nửa còn lại là số tiền hiện tại Ngân hàng yêu cầu, ông yêu cầu bà C phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng, việc bà C có trả hay chưa thì ông không nắm rõ.

Ông thống nhất với Hòa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 06/3/2023 và Biên bản định giá ngày 17/02/2023 làm cơ sở giải quyết vụ án.

** Tại đơn khởi kiện ngày 15/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B, đại diện là anh Phạm Hưng Q trình bày:*

Ngày 10/11/2020, bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N ký kết Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện B theo hợp đồng tín dụng số 7104-LAV-202004424/HĐTD với số tiền vay 1.000.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

+ Ngày nhận tiền vay: 11/11/2020.

+ Số tiền: 1.000.000.000 đồng.

+ Hạn trả: 11/11/2022.

+ Lãi suất: 10,5%/năm (0,875%/tháng).

+ Mục đích vay vốn: Nuôi sò huyết.

- Tài sản bảo đảm tiền vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: TTH054.2020/HĐTC ngày 10/11/2020, gồm các tài sản:

Quyền sử dụng đất; diện tích đất 58.170,5m²; thửa đất số 20, tờ bản đồ số 1, loại đất đất ở tại nông thôn 300m²; Đất nuôi trồng thủy sản 57.870,5m² theo giấy CNQSD đất số CA 534247; Sổ vào sổ cấp giấy CH01569 do UBND huyện B cấp ngày 22/06/2015. Địa chỉ thửa đất tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Tổng giá trị tài sản được định giá: 2.045.597.000 đồng.

Đến ngày 11/11/2022, khách hàng phải trả nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết nhưng hộ vay không trả được nợ và Ngân hàng chuyển Hợp đồng tín dụng sang nợ quá hạn theo quy định tại Hợp đồng tín dụng.

Tính đến ngày 08 tháng 08 năm 2023, bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N còn nợ vay quá hạn tại Ngân hàng số tiền là 264.086.074 đồng. Trong đó:

- Nợ gốc: 233.430.000 đồng.

- Lãi trong hạn: 19.787.190 đồng.

- Lãi quá hạn: 10.868.884 đồng.

Với nội dung nêu trên, nay Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B chính thức khởi kiện hộ vay và đề nghị Tòa án giải quyết:

1) Buộc bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ vay quá hạn đến ngày 08 tháng 08 năm 2023 là: 264.086.074 đồng. Đồng thời còn tiếp tục phải trả lãi vay, lãi phạt quá hạn phát sinh từ ngày 09/08/2023 cho đến khi bên bị kiện trả tất nợ tại hợp đồng tín dụng nêu trên.

2) Nếu bên bị kiện không trả được nợ thì yêu cầu Tòa án xử lý tài sản thế chấp của chính khách hàng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: TTH054.2020/HĐTC ngày 10/11/2020 để thu hồi nợ vay cho Ngân hàng.

3) Các chi phí liên quan đến vụ việc khởi kiện này do bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N chịu trách nhiệm thanh toán.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 139/2023/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 12 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 45, 92, 147, 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 17, 26, 29, 33, 34, 38, 39, 51, 56, 57, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 298, 299, 301 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Điều 51, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho ông Nguyễn Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị C. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 27 ngày 25/03/2015 của UBND xã T, huyện B chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

Cụ thể tuyên:

- Ông Nguyễn Văn N được nhận và đứng tên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phần đất tổng diện tích 32.070,8m² thuộc các điểm B,C,D,E,F,G,H,I,J,K,L,M,A',Y,X,W,B (gồm các thửa 22-1 diện tích 2.321,2m²; thửa 20-1 diện tích 19.059,4m²; thửa 20-2 diện tích 10.690.2m²). Trong đó có 150m² đất ở tại nông thôn, phần đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp: Thửa số 35, 19 của Nguyễn Văn T2.

+ Phía Tây giáp: Thửa 21 của Bùi Thị P.

+ Phía Nam giáp: Phần còn lại của thửa 20, 22 (đang tranh chấp).

+ Phía Bắc giáp: Thửa số 35, 19 của Nguyễn Văn T2

Vì hiện nay bà Nguyễn Thị C đang quản lý phần đất này nên buộc bà C có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn N đúng với diện tích và tứ cận nêu trên.

- Bà Nguyễn Thị C được nhận và đứng tên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phần đất tổng diện tích 32.078,8m² thuộc các điểm A,B,W,X,Y,A',M,N,O,Q,R,S,T,U,V,A (gồm các thửa 22-2 diện tích 3.657,8m²; thửa 20-3 diện tích 10.724,9m²; thửa 20-4 diện tích 17.696.1m²). Trong đó có 150m² đất ở tại nông thôn, phần đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp: Thửa số 35, 19 của Nguyễn Văn T2.

+ *Phía Tây giáp: Thửa 21 của Bùi Thị P.*
+ *Phía Nam giáp: Thửa 14, 33 của Nguyễn Tấn N1, thửa 31 của Nguyễn Minh T3.*

+ *Phía Bắc giáp: Phần còn lại của thửa 20, 22 (đang tranh chấp)
(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).*
- *Ghi nhận: Ông Nguyễn Văn N không yêu cầu bà C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông N giá trị 4m² đất và bà C được sở hữu 01 căn chòi chính và các vật dụng trong căn chòi chính.*
- *Buộc bà C có nghĩa vụ trả cho ông N giá trị 01 chiếc xuống máy đã bán với giá trị là 8.000.000 (Tám triệu) đồng.*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Tài sản riêng: Đình chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu ông N trả lại số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng.

5. Về nợ chung: Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N2 (Do Ngân hàng N2 chi nhánh huyện B nhận) số tiền nợ vay tính đến ngày 08/8/2023 là 264.086.074 đồng. Trong đó:

- Nợ gốc: 233.430.000 đồng.*
- Lãi trong hạn: 19.787.190 đồng.*
- Lãi quá hạn: 10.868.884 đồng.*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 08 tháng 8 năm 2023 cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng: số 7104- LAV-202004424/HĐTD ngày 10/11/2020 mà các bên đã ký kết.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị C không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng N2, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp hai bên đã ký kết số: TTH054.2020/HĐTC ngày 10/11/2020 để đảm bảo thu hồi nợ và lãi phát sinh đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tương ứng với diện tích của bà Nguyễn Thị C sau khi đã chia tài sản chung với ông Nguyễn Văn N như mục 3 của quyết định này.

6. Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn N được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 20, 22 tờ bản đồ số 01 từ cá nhân bà C sang cho bà C, ông N theo đúng với diện tích, từ căn đã được phân chia như tại mục 3 của quyết định này.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04 tháng 12 năm 2023, bị đơn bà Nguyễn Thị C kháng cáo một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 139/2023/HNGĐ-ST ngày 01/12/2023 của Tòa

án nhân dân huyện Bình Đại. Bà C yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng:

1. Bà C không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung vì đây là tài sản riêng của bà.

2. Bà C yêu cầu xác định nợ Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện B là nợ chung của vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân.

Ngày 13/12/2023, Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu bà C và ông N có nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 7104-LAV-202004424/HĐTD ngày 10/11/2020. Nếu bà C và ông N không thực hiện trả nợ đề nghị Tòa án xem xét xử lý toàn bộ tài sản thế chấp để đảm bảo thu hồi nợ vay ngân hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 7104-LAV-202004424/HĐTD ngày 10/11/2020 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: TTH054.2020/HĐTC ngày 10/11/2020.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà C thay đổi một phần kháng cáo, bà C thừa nhận thừa đất số 20, 22 tờ bản đồ số 01 là tài sản chung của bà và ông N. Bà cho rằng thửa 20 là do bà và ông N nhận chuyển nhượng từ cha ruột của bà, nguồn tiền nhận chuyển nhượng này do bà bán phần đất thuộc thửa 207, tờ bản đồ số 38 tại xã T là tài sản của bà được cha bà cho riêng, nên bà yêu cầu được chia 2/3 tài sản chung, bà chỉ đồng ý chia cho ông N 1/3 tài sản chung nhưng chia bằng giá trị. Bà C yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất 20 và thửa đất 22, bà sẽ hoàn lại giá trị 1/3 diện tích đất cho ông N.

Bà C rút kháng cáo về phần nợ chung, bà đồng ý trả phần nợ Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B với số tiền 264.086.074 đồng theo Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Bà C và ông N thỏa thuận được một phần như sau: Ông N không phải hoàn lại cho bà C phần tiền lãi chênh lệch là 10.852.121 đồng; Bà C không phải hoàn lại cho ông N giá trị chiếc xuống máy với số tiền 8.000.000 đồng mà Bản án sơ thẩm đã tuyên. Hai bên yêu cầu Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B, tỉnh Bến Tre tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo, với lý do: Nhận thấy tài sản mà bà C được nhận theo Bản án sơ thẩm đã tuyên là có giá trị để bà C trả hoàn tất nợ cho Ngân hàng.

Ông N không đồng ý phần kháng cáo yêu cầu phân chia tài sản chung mà bà C yêu cầu; đồng ý việc rút kháng cáo của bà C về phần nợ chung và đồng ý việc rút kháng cáo của Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị C trình bày:

Tại phiên tòa phúc thẩm, xác định thửa đất 20 và thửa đất số 22 tờ bản đồ số 01 là tài sản chung giữa bà C và ông N theo nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có một phần đúng, bởi lẽ các thửa đất này có trong thời kỳ hôn nhân giữa bà C và ông N, đồng thời có đem tài sản thế chấp cho Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B khi bà C, ông N vay tiền của Ngân hàng. Tuy nhiên việc bà C, ông N mua thửa đất này từ nguồn tiền của bà C bỏ ra từ việc bán đất riêng của bà C được tặng cho. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chia cho bà C nhận 2/3 tài sản chung (thửa 22-1; 20-1; 20-2; 20-3). Tổng diện tích 42.795,7m².

Chia cho ông N 1/3 tài sản chung (thửa 22-2; 20-4). Tổng diện tích 21.353,9m².

Bà C yêu cầu quản lý toàn bộ diện tích 2 thửa 20, 22. Bà C sẽ hoàn lại giá trị 1/3 diện tích đất cho ông N.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo về nợ chung mà bà C đã rút tại phiên tòa.

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà C và ông N tại phiên tòa phúc thẩm về giá trị chiếc xuồng máy và giá trị chênh lệch phần nợ tiền lãi của tiền vay Ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng thực hiện theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần rút kháng cáo của bà C và việc rút kháng cáo của Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B tại phiên tòa phúc thẩm.

Công nhận phần thỏa thuận giữa bà C và ông N tại phiên tòa phúc thẩm: Ông N không phải hoàn lại cho bà C phần tiền lãi chênh lệch là 10.852.121 đồng; Bà C không phải hoàn lại cho ông N giá trị chiếc xuồng máy với số tiền 8.000.000 đồng mà Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đối với phần kháng cáo còn lại của bà C về chia tài sản chung. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bà C về phần chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

Các nội dung khác của Quyết định Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C và xét kháng cáo của Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B; đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B kháng cáo và gửi các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 25/3/2015, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, bà C và ông N cho rằng vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, đã sống ly thân cách nay 03 năm, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà C có đơn xin ly hôn ông N. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà C rút đơn xin ly hôn với ông N nhưng ông N không đồng ý và ông N yêu cầu được ly hôn với bà C nên Tòa án xem xét thay đổi địa vị tham gia tố tụng, xác định ông N là nguyên đơn, bà C là bị đơn trong vụ án là đúng quy định.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N đối với bà C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; đồng thời giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung. (về con chung: Hai bên thừa nhận không có).

Về hôn nhân, về con chung: Các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà C chỉ kháng cáo về phần tài sản chung là quyền sử dụng đất và nợ chung. Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B kháng cáo yêu cầu bà C và ông N có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

[2] Xét kháng cáo của bà C:

[2.1] Xét kháng cáo về chia tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án. Bà C không chấp nhận yêu cầu của ông N về việc chia tài sản vì hiện tại bà là người trực tiếp quản lý sử dụng 2 thửa đất đập và bà có đóng góp số tiền tài sản riêng từ bán đất là 1.000.000.000 đồng để mua 2 thửa đất (thửa 22 và thửa 20 cùng tờ bản đồ số 1), mua của cha mẹ ruột bà C. Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 22 tờ bản đồ số 01 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp cho bà C thể hiện nguồn gốc thửa đất số 22 là do ông Nguyễn Văn T1 (cha ruột bà C) tặng cho bà C theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị C ngày 16/11/2020. Quyền sử dụng đất tại thửa số 20 tờ bản đồ số 01 do cá nhân bà C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà. Nguồn gốc của thửa đất số 20 là do ông T1 tặng cho bà C theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/6/2015 giữa ông T1 sang cho bà C cùng sự chấp thuận của các thành viên gia đình là bà Phan Thị T, bà Nguyễn Thị Bí B, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị Út E. Tại biên bản xác minh ngày 07/8/2023, Tòa án đã tiến hành xác minh ông Nguyễn Văn T1 và bà Phan Thị T là cha mẹ ruột của bà Nguyễn Thị C được xác nhận 02 thửa đất số 20, 22 cùng tờ 01 có nguồn gốc là của ông T1, bà T nhận chuyển nhượng của người khác. Năm 2014, ông T1, bà T chuyển nhượng 02 thửa đất này cho bà C, ông N với giá khoảng 100.000.000 đồng/01 mẫu, về nguồn tiền để chuyển nhượng theo ông bà được biết là trong quá trình nuôi sò chung có lời, ông N cũng có bán một phần đất được cha mẹ ruột tặng cho riêng để đem về nuôi sò phát sinh lời mới nhận chuyển nhượng đất của ông bà. Về quy trình cấp đất hai vợ chồng ông bà lập hợp đồng tặng cho bà C là để không phải đóng thuế chứ thực chất 02 phần đất này vợ chồng ông bà chuyển nhượng cho bà C, ông N chứ không có tặng cho bà C. Bà C, ông N sống chung từ năm 2007 đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn. Các thành viên các trong gia đình khác là các con của ông T1, bà T (là anh chị em với bà C) như bà Nguyễn Thị Bí B, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị Út E cũng có lời trình bày như ông T1, bà T.

Đối với 02 thửa đất nêu trên, về nguồn tiền để chuyển nhượng, ông N trình bày ông có bán 01 phần đất được cha mẹ tặng cho riêng thuộc thửa số 2, tờ bản đồ số 53 diện tích 22.845,2m² cho ông Nguyễn Văn Đ để về làm ăn sinh lời với bà C. Trong khi đó bà C cho rằng bà C có bán một phần đất thuộc thửa số 207, tờ bản đồ số 38 được cha mẹ tặng cho riêng với giá 1 tỷ đồng để về mua đất của cha mẹ. Qua

xác minh ông Nguyễn Văn Đ thì ông Đ xác nhận có việc ông N có bán cho ông một phần đất, có nghe ông N kể là bán để gom tiền về mua đất của bên vợ để sinh sống (phù hợp với lời trình bày của ông T1, bà T là cha mẹ của bà C). Qua xác minh ông Dương Minh T4 là người nhận chuyển nhượng phần đất 207, tờ bản đồ số 38 của bà Nguyễn Thị C, ông T4 xác nhận có chuyển nhượng phần đất này của bà C với giá 950.000.000 đồng, tuy nhiên ông không có đưa tiền trực tiếp cho bà C, mà lúc đó thửa 207 đang thế chấp ngân hàng nên ông phải trả số tiền này cho Ngân hàng để chuộc sổ đỏ ra mới thực hiện được việc chuyển nhượng. Từ đó xác định yêu cầu chia tài sản của ông N là có căn cứ.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C thừa nhận thửa đất số 20 và thửa đất số 22 cùng tờ bản đồ số 1 là tài sản chung của bà và ông N theo nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có một phần đúng vì các thửa đất này có trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông N, đồng thời có đem tài sản thế chấp cho Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B khi bà và ông N vay tiền của Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B. Bà C cho rằng việc bà và ông N mua thửa đất này là từ nguồn tiền của bà bỏ ra từ việc bán phần đất là tài sản riêng của bà được tặng cho. Vì vậy, bà C yêu cầu Hội đồng xét xử chia cho bà C nhận 2/3 tài sản chung (thửa 22-1; 20-1; 20-2; 20-3), tổng diện tích 42.795,7m²; chia cho ông N nhận 1/3 tài sản chung (thửa 22-2; 20-4), tổng diện tích 21.353,9m² nhưng chia bằng giá trị. Bà C yêu cầu được quản lý toàn bộ 02 thửa đất 20 và 22, bà sẽ hoàn lại giá trị 1/3 diện tích đất cho ông N.

[2.3] Xét thấy, yêu cầu kháng cáo chia tài sản của bà C có một phần được chấp nhận, bởi lẽ để nhận chuyển nhượng thửa đất số 20, 22 thì bà C đã bán thửa đất 207 là tài sản riêng của bà để mua các thửa đất nêu trên. Do đó, khi chia tài sản phải xem xét công sức đóng góp của bà C là nhiều hơn đối với công sức đóng góp của ông N. Tòa án cấp sơ thẩm chia 1/2 diện tích thửa đất 20, 22 cho hai bên là chưa hợp lý. Tuy nhiên, bà C yêu cầu chia cho bà 2 tài sản là quá nhiều và chia 1/3 giá trị diện tích đất cho ông N là cũng không phù hợp. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà C, sửa một phần bản án sơ thẩm, cụ thể: chia cho bà C 60% diện tích đất là 64.149,6m² x 60% = 38.489,76m²; chia cho ông N 40% diện tích đất là 64.149,6m² x 40% = 25.659,84m² là phù hợp với công sức đóng góp của mỗi bên.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N và bà C đều không yêu cầu đo đạc lại diện tích 02 thửa đất 20, 22 nên cấp phúc thẩm xét thấy không cần thiết đo đạc lại mà giữ nguyên hiện trạng theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất mỗi bên được sử dụng theo bản án sơ thẩm, bên nào nhận nhiều hơn sẽ hoàn lại giá trị cho bên còn lại. Do ông N nhận sử dụng thực tế phần đất theo bản án sơ thẩm là 32.070,8m² nhiều hơn phần được chia 25.659,84m², phần chênh lệch thửa là 6.410,96m² nên buộc ông N phải hoàn lại cho bà C giá trị theo định giá của Hội đồng định giá huyện B là 54.400đ/m² x 6.410,96m² = 348.756.224 đồng là phù hợp.

[2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C tự nguyện rút kháng cáo về phần nợ chung, bà C đồng ý một mình trả cho Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện B tiền còn nợ đến thời điểm hiện tại theo như Ngân hàng yêu cầu, nên cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm phần này là phù hợp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B theo bản án sơ thẩm đã tuyên và tự nguyện rút kháng cáo yêu cầu bà

C, ông N có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm về việc rút kháng cáo của Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B là phù hợp.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C và ông N tự thỏa thuận được về giá trị chiếc xuồng máy và giá trị chênh lệch phần nợ tiền lãi của tiền vay Ngân hàng, cụ thể như sau: Ông N không phải hoàn lại cho bà C phần tiền lãi chênh lệch là 10.852.121 đồng; bà C không phải hoàn lại cho ông N giá trị chiếc xuồng máy với số tiền 8.000.000 đồng mà Bản án sơ thẩm đã tuyên. Xét thấy, sự thỏa thuận này là do sự tự nguyện của các đương sự nên được công nhận.

[5] Đề nghị người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị C là có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[7] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo về chia tài sản là quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị C; Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo mà Ngân hàng và bà C đã rút tại phiên tòa phúc thẩm. Sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 139/2023/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre theo nhận định nêu trên.

[8] Sửa phần án phí sơ thẩm có giá ngạch của bà C và ông N cho phù hợp, cụ thể như sau:

[8.1] Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện B xác định: Đất nuôi trồng thủy sản có giá là 54.400đ/m² nên diện tích đất nuôi trồng thủy sản của ông N được chia có giá trị là: 25.509,84m² x 54.400đ/m² = 1.387.735.296 đồng. Đất ở tại nông thôn có giá trị là 416.000đ/m² nên diện tích đất ở tại nông thôn của ông N có giá trị là: 150m² x 416.000đ/m² = 62.400.000 đồng. Tổng giá trị đất của ông N là 1.387.735.296 đồng + 62.400.000 đồng = 1.450.135.296 đồng.

Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 55.504.000 đồng.

[8.2] Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện B xác định: Đất nuôi trồng thủy sản có giá là 54.400đ/m² nên diện tích đất nuôi trồng thủy sản của bà C được chia có giá trị là: 38.339,76m² x 54.400đ/m² = 2.085.682.944 đồng. Đất ở tại nông thôn có giá trị là 416.000đ/m² nên diện tích đất ở tại nông thôn của bà C có giá trị là: 150m² x 416.000 đ/m² = 62.400.000 đồng. Tổng giá trị đất của bà C là 2.085.682.944 đồng + 62.400.00 đồng = 2.148.082.944 đồng. Khấu trừ số tiền mà bà C có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B 264.086.074 đồng thì giá trị tài sản bà C được nhận là (2.148.082.944 - 264.086.074) = 1.883.996.870 đồng.

Bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 68.520.000 đồng.

[9] Về án phí phúc thẩm:

[9.1] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà C không phải chịu án phí phúc thẩm.

[9.2] Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B rút kháng cáo nhưng vẫn phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C. Đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo mà bà C và Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B, tỉnh Bến Tre đã rút tại phiên tòa phúc thẩm.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 139/2023/HNGĐ-ST ngày 01/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các các điều 28, 35, 39, 45, 92, 147, 245 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 17, 26, 29, 33, 34, 38, 39, 51, 56, 57, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 298, 299, 201 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho ông Nguyễn Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị C. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 27 ngày 25/03/2015 của UBND xã T, huyện B chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

Cụ thể tuyên:

3.1. Chia cho ông Nguyễn Văn N 40% diện tích đất tại thửa 20 và thửa 22 là 25.659,84m² (thực nhận theo họa đồ hiện trạng là 32.070,8m²). Ông N được nhận và đứng tên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phần đất tổng diện tích 32.070,8m² thuộc các điểm B,C,D,E,F,G,H,I,J,K,L,M,A',Y,X,W,B (gồm các thửa 22-1 diện tích 2.321,2m²; thửa 20-1 diện tích 19.059,4m²; thửa 20-2 diện tích 10.690,2m²). Trong đó có 150m² đất ở tại nông thôn, phần đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp: Thửa số 35, 19 của Nguyễn Văn T2.

+ Phía Tây giáp: Thửa 21 của Bùi Thị P.

+ Phía Nam giáp: Phần còn lại của thửa 20, 22 (đang tranh chấp).

+ Phía Bắc giáp: Thửa số 35, 19 của Nguyễn Văn T2

Vì hiện nay bà Nguyễn Thị C đang quản lý phần đất này nên buộc bà C có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn N đúng với diện tích và tứ cận nêu trên.

Ông N phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà C giá trị diện tích đất chênh lệch 6.410,96m² là 348.756.224 (ba trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi bốn) đồng.

3.2. Chia cho bà Nguyễn Thị C 60% diện tích đất là 38.489,76m² (thực nhận theo họa đồ hiện trạng là 32.078,8m²). Bà C được nhận và đứng tên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phần đất tổng diện tích 32.078,8m² thuộc các điểm A,B,W,X,Y,A',M,N,O,Q,R,S,T,U,V,A (gồm các thửa 22-2 diện tích 3.657,8m²; thửa 20-3 diện tích 10.724,9m²; thửa 20-4 diện tích 17.696,1m²). Trong đó có 150m² đất ở tại nông thôn, phần đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp: Thửa số 35, 19 của Nguyễn Văn T2.

+ Phía Tây giáp: Thửa 21 của Bùi Thị P.

+ Phía Nam giáp: Thửa 14, 33 của Nguyễn Tấn N1, thửa 31 của Nguyễn Minh T3.

+ Phía Bắc giáp: Phần còn lại của thửa 20, 22 (đang tranh chấp)
(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Bà C được nhận giá trị diện tích đất chênh lệch 6.410,96m² là 348.756.224 (ba trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi bốn) đồng do ông Nguyễn Văn N giao lại cho bà C nêu trên.

Ghi nhận: Ông Nguyễn Văn N không yêu cầu bà C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông N giá trị 4m² đất và bà C được sở hữu 01 căn chòi chính và các vật dụng trong căn chòi chính.

3.3. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà C và ông N tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông N không phải hoàn lại cho bà C phần tiền lãi chênh lệch là 10.852.121 đồng; Bà C không phải hoàn lại cho ông N giá trị chiếc xe máy với số tiền 8.000.000 đồng mà Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Buộc bà C có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện B tiền nợ vay đến ngày 8/8/2023 là 264.086.074 đồng. Trong đó:

- Nợ gốc: 233.430.000 đồng.
- Lãi trong hạn: 19.787.190 đồng.
- Lãi quá hạn: 10.868.884 đồng

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 08 tháng 8 năm 2023 cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số: 7104-LAV-202004424/HĐTD ngày 10/11/2020 mà các bên đã ký kết.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị C không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng N2, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp hai bên đã ký kết số: TTH054.2020/HĐTC ngày 10/11/2020 để đảm bảo thu hồi nợ và lãi phát sinh đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tương ứng với diện tích của bà Nguyễn Thị C sau khi đã chia tài sản chung với ông Nguyễn Văn N.

5. Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn N được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 20, 22 tờ bản đồ số 01 từ cá nhân bà C sang cho bà C, ông N theo đúng với diện tích, tứ cận đã được phân chia như mục 2 của quyết định này.

6. Về án phí:

6.1. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

6.2. Án phí sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 55.504.000 (năm mươi lăm triệu năm trăm lẻ bốn nghìn) đồng.

Tổng cộng án phí ông N phải chịu là 55.804.000 (năm mươi lăm triệu tám trăm lẻ bốn nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp 7.875.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0010375 ngày 15/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Văn N còn phải nộp tiền số tiền án phí là 47.929.000 (bốn mươi bảy triệu chín trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

6.3. Bà Nguyễn Thị C phải chịu 68.520.000 (sáu mươi tám triệu năm trăm hai mươi nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp 21.300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0010219 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị C còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 47.220.000 (bốn mươi bảy triệu hai trăm hai mươi nghìn) đồng.

6.4. Hoàn trả số tiền 6.200.000 (sáu triệu hai trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng N2 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005003 ngày 19/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

7. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 7.831.000 (Bảy triệu tám trăm ba mươi một nghìn) đồng.

8. Về án phí phúc thẩm:

8.1. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000645 ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

8.2. Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000706 ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện B đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM(1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre(1b);
- TAND huyện Bình Đại(1b);
- Chi cục THADS huyện Bình Đại(1b);
- Các đương sự(4b);
- Phòng KTNV&THA tỉnh Bến Tre(2b);
- Lưu hồ sơ vụ án(2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt

